

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50
Được quản lý bởi
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Managed by
Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Hanoi, day 12 month 08 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 của Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *Semi-Annual financial reports 2026 of Techcom Capital VNX50 ETF.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày...12.../08/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/> This information was published on the company's/fund's website on August...12..., 2026 at: http://www.techcomcapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026.
Semi- Annual Financial reports 2026.

Trân trọng/*Sincerely*./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information 



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Bán niên năm 2026 / Half year 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Mã Chứng Khoán
Code
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật
Techcom Capital Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

FUETCC50
FUETCC50

Ngày 11 tháng 08 năm 2026
11 Aug 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	2,312,418,351	2,312,418,351	6,724,206,913	6,724,206,913
1.1	Cổ tức được chia Dividend Income	02	1,158,250,000	1,158,250,000	1,664,194,000	1,664,194,000
1.2	Tiền lãi được nhận Interest Income	03	1,731,851	1,731,851	3,170,763	3,170,763
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04	13,984,257,885	13,984,257,885	(270,520,858)	(270,520,858)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments		7,475,470,386	7,475,470,386	(322,189,012)	(322,189,012)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		6,508,787,499	6,508,787,499	51,668,154	51,668,154
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(12,831,821,385)	(12,831,821,385)	5,327,363,008	5,327,363,008
1.6	Doanh thu khác Other Income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	44,168,127	44,168,127	22,911,004	22,911,004
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling Investments	11	44,168,127	44,168,127	22,911,004	22,911,004
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	44,168,127	44,168,127	22,911,004	22,911,004
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other Investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	844,340,613	844,340,613	512,076,916	512,076,916
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	263,974,783	263,974,783	141,013,745	141,013,745
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	134,414,725	134,414,725	115,336,972	115,336,972
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	120,000,000	120,000,000	107,741,935	107,741,935
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	9,818,096	9,818,096	4,670,642	4,670,642
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	4,596,629	4,596,629	2,924,395	2,924,395
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	33,000,000	33,000,000	29,629,032	29,629,032
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	99,000,000	99,000,000	88,887,097	88,887,097

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	66,000,000	66,000,000	20,225,807	20,225,807
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	56,476,296	56,476,296		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	57,840,664	57,840,664		
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	133,634,145	133,634,145	116,984,263	116,984,263
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	43,450,000	43,450,000	11,000,000	11,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	184,145	184,145	177,811	177,811
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	90,000,000	90,000,000	80,806,452	80,806,452
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7			25,000,000	25,000,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10				
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	1,423,909,611	1,423,909,611	6,189,218,993	6,189,218,993
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other Income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	1,423,909,611	1,423,909,611	6,189,218,993	6,189,218,993
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	14,255,730,996	14,255,730,996	861,855,985	861,855,985
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(12,831,821,385)	(12,831,821,385)	5,327,363,008	5,327,363,008
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	1,423,909,611	1,423,909,611	6,189,218,993	6,189,218,993

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đinh Thùy Linh

Người duyệt
(Ký, họ tên)


Vũ Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 June 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:
Fund name: QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán
Code: FUETCC50
FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: Ngày 11 tháng 08 năm 2026
11 Aug 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
1.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		3,199,020,044	1,924,986,213
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		3,199,020,044	1,924,986,213
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		97,818,930,000	126,245,325,400
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		97,818,930,000	126,245,325,400
	Cổ phiếu Shares	121.1		97,818,930,000	126,052,126,800
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3			192,898,600
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		607,759,500	49,100,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		292,909,500	22,700,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		314,850,000	26,400,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		314,850,000	26,400,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		314,850,000	26,400,000
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3			
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		101,625,709,544	128,219,411,613
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		2,140,710,000	
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			4,325,008
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to Investors for Investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to Investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		106,491,093	88,234,050
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		3,650,429	34,050
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		57,840,664	43,200,000
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		45,000,000	45,000,000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			59,839,808
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		94,488,775	107,473,852
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		40,043,400	53,488,921
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		21,445,375	20,984,931
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2		1,445,375	984,931
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund Initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5			
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,341,689,868	259,872,718
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		99,284,019,676	127,959,538,895
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		66,000,000,000	86,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		101,000,000,000	98,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(35,000,000,000)	(12,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(1,595,028,356)	8,504,400,474
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		34,879,048,032	33,455,138,421
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		15,043.03328	14,879.01615
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản để phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCO

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi để xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,600,000	3,600,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thụy Linh

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hằng KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Tuấn Thành TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Bán niên năm 2026 / Half year 2026

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương |
| 2. Tên ngân hàng giám sát: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành |
| 3. Tên Quỹ: | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 |
| Fund name: | TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán | FUETCC50 |
| Code | FUETCC50 |
| 5. Ngày lập báo cáo: | Ngày 11 tháng 08 năm 2026 |
| Reporting Date: | 11 Aug 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Bán niên năm 2026 Half of year 2026	Bán niên năm 2025 Half of year 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	127,959,538,895	
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	1,423,909,611	6,189,218,993
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	1,423,909,611	6,189,218,993
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	(30,099,428,830)	63,059,918,212
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4,158,431,789	64,123,691,023
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(34,257,860,619)	(1,063,772,811)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	99,284,019,676	69,249,137,205

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người duyệt
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Linh

Hùng

Hàng



Đinh Thuý Linh

Vũ Thanh Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu HằngTỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Louan Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 June 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name: **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
- Tên Quỹ:**
Fund name: **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**
- Mã Chứng Khoán**
Code: **TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF**
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date: **FUETCC50**
Ngày 11 tháng 08 năm 2026
11 Aug 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BAT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG AP DUNG)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	198,000	22,650	4,484,700,000	4.41%
2	BID	2246.2	19,800	42,400	839,520,000	0.83%
3	BSR	2246.3	13,200	24,150	318,780,000	0.31%
4	CTG	2246.4	39,600	33,950	1,344,420,000	1.32%
5	DCM	2246.5	6,600	35,200	232,320,000	0.23%
6	DPM	2246.6	13,200	23,000	303,600,000	0.30%
7	DXG	2246.7	59,400	12,650	751,410,000	0.74%
8	EIB	2246.8	59,400	21,000	1,247,400,000	1.23%
9	FPT	2246.9	52,800	70,200	3,706,560,000	3.65%
10	FRT	2246.10	6,600	120,000	792,000,000	0.78%
11	GEE	2246.11	6,600	92,300	609,180,000	0.60%
12	GEX	2246.12	39,600	31,450	1,245,420,000	1.23%
13	GMD	2246.13	13,200	73,600	971,520,000	0.96%
14	HCM	2246.14	33,000	27,200	897,600,000	0.88%
15	HDB	2246.15	138,600	25,850	3,582,810,000	3.53%
16	HPG	2246.16	178,200	23,300	4,152,060,000	4.09%
17	IDC	2246.17	13,200	41,500	547,800,000	0.54%
18	KBC	2246.18	19,800	30,500	603,900,000	0.59%
19	KDH	2246.19	26,400	21,600	570,240,000	0.56%
20	LPB	2246.20	112,200	53,500	6,002,700,000	5.91%
21	MBB	2246.21	151,800	25,200	3,825,360,000	3.76%
22	MSB	2246.22	85,800	16,200	1,389,960,000	1.37%
23	MSN	2246.23	33,000	72,100	2,379,300,000	2.34%
24	MWG	2246.24	46,200	78,100	3,608,220,000	3.55%
25	NLG	2246.25	13,200	26,150	345,180,000	0.34%
26	NVL	2246.26	72,600	12,400	900,240,000	0.89%
27	PDR	2246.27	19,800	14,750	292,050,000	0.29%
28	PNJ	2246.28	19,800	63,000	1,247,400,000	1.23%
29	POW	2246.29	6,600	14,700	97,020,000	0.10%
30	PVS	2246.30	13,200	38,100	502,920,000	0.49%
31	SHB	2246.31	138,600	13,550	1,878,030,000	1.85%
32	SHS	2246.32	59,400	18,500	1,098,900,000	1.08%
33	SSI	2246.33	59,400	26,750	1,588,950,000	1.56%
34	STB	2246.34	72,600	73,800	5,357,880,000	5.27%
35	TCB	2246.35	151,800	33,500	5,085,300,000	5.00%
36	TPB	2246.36	59,400	16,600	986,040,000	0.97%
37	VCB	2246.37	39,600	62,200	2,463,120,000	2.42%
38	VCG	2246.38	13,200	20,800	274,560,000	0.27%
39	VCI	2246.39	39,600	24,350	964,260,000	0.95%
40	VHM	2246.40	46,200	151,800	7,013,160,000	6.90%
41	VIB	2246.41	92,400	16,500	1,524,600,000	1.50%
42	VIC	2246.42	46,200	220,000	10,164,000,000	10.00%
43	VIX	2246.43	92,400	16,900	1,561,560,000	1.54%
44	VJC	2246.44	13,200	139,500	1,841,400,000	1.81%
45	VND	2246.45	26,400	17,700	467,280,000	0.46%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
46	VNM	2246.46	33,000	54,800	1,808,400,000	1.78%
47	VPB	2246.47	171,600	27,000	4,633,200,000	4.56%
48	VRE	2246.48	46,200	28,500	1,316,700,000	1.30%
	Tổng Total	2247	2,712,600		97,818,930,000	96.25%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2,712,600		97,818,930,000	96.25%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	2,712,600		97,818,930,000	96.25%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			314,850,000	0.31%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from Investments sold but not yet settled	2256.3			292,909,500	0.29%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			607,759,500	0.60%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			3,199,020,044	3.15%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			3,199,020,044	3.15%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			3,199,020,044	3.15%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	2,712,600		101,625,709,544	100.00%

Ghi chú: Giá chứng khoán do ban đại diện quỹ phê duyệt cách tính tại Sổ tay định giá.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đinh Thuý Linh

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
CASH FLOW STATEMENT
Bán niên năm 2026 / Half year 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Ngày 11 tháng 08 năm 2026
11 Aug 2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Bán niên năm 2026 Half of year 2026	Bán niên năm 2025 Half of year 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from Investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		1,423,909,611	6,189,218,993
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		1,423,909,611	6,189,218,993
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV Increase from Investing activities	02		6,341,290,929	(5,334,031,162)
(- lỗ) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		12,831,821,385	(5,327,363,008)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		18,257,043	45,000,000
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	0.24		(6,508,787,499)	(51,668,154)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from Investing activities before changes in working capital	05		7,765,200,540	855,187,831
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(7,591,753,486)	(1,050,044,838)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease In Receivables from investments sold but not yet settled	06		(270,209,500)	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease In Dividend and interest receivables	07		(288,450,000)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease In other receivables	08			(69,300,000)
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase In payables for securities purchased but not yet settled	10		2,140,710,000	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase In subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(4,325,008)	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Sáu năm năm 2025 Half of year 2025	Sáu năm năm 2025 Half of year 2025
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		(59,839,808)	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(12,985,077)	66,281,951
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		1,674,347,661	(197,875,056)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II		(404,313,830)	1,421,589,212
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		55,301,789	1,441,342,023
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		(459,615,619)	(19,752,811)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36			
7. Tiền trả NĐT Bán Chứng khoán hạn chế	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3+4+5) Net cash outflows from financing activities	30		(404,313,830)	1,421,589,212
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		1,274,033,831	1,223,714,156
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		1,924,986,213	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		1,924,986,213	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		1,924,986,213	
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		3,199,020,044	1,223,714,156
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		3,199,020,044	1,223,714,156
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		3,199,020,044	1,223,714,156
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		1,274,033,831	1,223,714,156
Khác Other	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thuý Linh

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Từ Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Notes to the financial statements

Bán niên năm 2026/ Half of year 2026

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 23 tháng 07 năm 2026 23 Jul 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF/CHARACTERISTICS OF ETF OPERATIONS

1,1 Thông tin chung về Quỹ: Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 131/GCN-UBCK ngày 04/10/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 số 23/GCN-UBCK ngày 20/01/2025. The TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF Fund (TCC VNX50) was granted the Public Offering Certificate No. 131/GCN-UBCK dated October 04, 2024, and the Establishment Registration Certificate No. 23/GCN-UBCK dated January 20, 2024, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

1,2 Địa chỉ liên hệ của Công ty quản lý quỹ: Tòa Techcombank, số 06 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Fund Management Company contact Address: Techcombank Building, 06 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Ha Noi city

1,3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF/Key Features of Fund Operations

- Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61,000,000,000 đồng Việt Nam tương đương 6,100,000 chứng chỉ Quỹ.
Fund Capital Size: During the initial public offering of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 61,000,000,000, equivalent to 6,100,000 ETF certificates.

- Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng. Quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

- Fund's Objective: The Fund's investment objective is the closest possible replication of the Reference Index after deducting the cost of the Fund. The reference index is the VNX50 index developed by HOSE and HNX Index Rules. HOSE manages the index daily as described in detail in the Prospectus. The fund management company is responsible for ensuring that the deviation from the Reference Index does not exceed the maximum deviation as prescribed by HOSE.

- Xác định giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngày sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoàn đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoàn đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoàn đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.
Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily on Business Days ("Trading date"). In case of the Trading date is holiday, the fund management company will notify investors, distribution agents and relevant service providers and publish it on the website of the fund management company.

- Hạn chế đầu tư: Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều lệ và Bản cáo bạch.
Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the

a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

a) Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Mục (i) và (ii) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

b) The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds.

c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Mục (i), (ii), (iv), (v) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.

c) The Fund may not invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total assets in the assets specified Points (i), (ii), (iv), (v), and b, Clause 3, Article 9 of the Fund's Charter if these assets are issued by a company or group of companies with an ownership relationship with the Fund, each other in the following cases: parent company, subsidiary company; companies holding more than thirty-five percent (35%) of each other's shares and contributed capital; subsidiaries of the same parent company, except for structured securities in the reference index.

d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.

d) The fund may not invest in its own fund certificates

e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

The fund may invest in other public fund certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:

+ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Invest in more than 10% of total outstanding fund certificates of a public fund or total outstanding shares of a public securities investment company

+ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Invest more than 20% of total value of its assets in fund certificates of a public fund or shares of a public securities investment company

+ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

Invest more than 30% of total value of its assets in public fund certificates or shares of public securities investment companies

f) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

f) The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;

g) *The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index*

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.

h) *The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index*

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c, e và chỉ do các nguyên nhân sau đây

Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b) (c), (e) above may deviate and only under the following circumstances:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;

a) *Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio.*

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

b) *Legal payments or exchange transactions of structured securities including including the execution of the Investor's trading orders*

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

c) *Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations.*

d) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể

d) *The fund is in the liquidation or dissolution period*

e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;

e) *The fund is in the liquidation or dissolution period*

f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá (03) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

f) *The fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment*

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

2.1 Kỳ kế toán/Accounting Period:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Currency Used in Accounting:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")/The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Regulations Applied

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance and 98/2020/TTBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements

3.2 Hình thức kế toán áp dụng/Accounting Method Applied

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung/The accounting method registered by the fund is the general journal system.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/Accounting Policies Applied

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền/Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/ Principles of recognition and classification of investments

-Nguyên tắc ban đầu/ The initial principle

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh

The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

-Ghi nhận ban đầu/Initial Recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized on the second working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch

Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

-Xác định giá trị/Valuation

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 ("Thông tư 136") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

In accordance with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 amended and supplemented by Circular No. 136/2025/TT-BTC dated 29 December 2025, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board.

-Chấm dứt ghi nhận/Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3 Các khoản phải thu/Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Under Circular No. 48/2019/TT-BTC, dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance, the allowance for doubtful debts is based on the expected losses in cases where: The debt is not yet due but the economic entity has gone bankrupt, initiated bankruptcy procedures, or fled its business location; The debtor is being prosecuted, detained, or tried by law enforcement authorities, is undergoing execution of judgments, is critically ill (with certification from a hospital), has passed away; The debt has been subject to enforcement proceedings requested by the enterprise but could not be executed due to the debtor fleeing their residence; The debt has been litigated but the case has been suspended. The allowance rate is based on the overdue period as follows:

Thời gian quá hạn/Overdue Period	Mức trích lập dự phòng/Overdue Period
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm <i>Over six (06) months to under one (01) year</i>	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm <i>Over one (01) year to under two (02) years</i>	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm <i>Over two (02) years to under three (03) years</i>	70%
Trên ba (03) năm <i>Three (03) years or more</i>	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.
The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4 Các khoản phải trả/Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include: Amounts payable for the purchase of investments; Payables for fund management services; Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf; Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other payables. Payables are presented at their original cost.

4.5 Dự Phòng/Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ *Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders*

-Vốn góp phát hành/Issued Capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng lợi tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit. The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngay làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

-Vốn góp mua lại/Repurchased Capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngay làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư/Investor Contribution Surplus

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.
Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

- Phân phối thu nhập của Quỹ/*Fund Income Distribution*

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối lợi tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.
According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.7 Doanh thu/*Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.
Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

-Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/*Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends*

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.
Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/*Income from Securities Trading Activities*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).
Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.8 Chi phí/*Expenses*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.
Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/*Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.
The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.
The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.
The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.10 Thuế/*Taxation*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:
Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

* Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư/*Dividend Payments to Investors*

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư: (i) đối với nhà đầu tư tổ chức, Nhà đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund pays dividends to Investors, the Fund must comply with the provisions on tax deduction and payment according to Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 ("Circular 78") amended and supplemented by Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 and Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 ("Circular 111") amended and supplemented by Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 ("Circular 92") issued by the Ministry of Finance. Accordingly, when the Fund Management Company pays dividends to Investors: (i) for Investors who are investment organizations, the Investors and/or the Fund Management Company shall declare and pay taxes in accordance with current laws; (ii) for individual Investors, the Fund Management Company shall be responsible for deducting personal income tax equal to 5% of distributed profits.

* Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/*Redemption of Fund Units*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated 15 June 2015, issued by the General Department of Taxation. Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận/*Segment Reporting*

Quỹ hoạt động như một bộ phận/*The Fund operates as a single segment.*

4.12 Các bên liên quan/*Related Parties*

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.
A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.13 Số dư bằng 0/*Zero Balances*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không
Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính/Additional Information for Financial Statements

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Additional Information for Financial Statements

	31/12/2025 VNĐ	30/06/2026 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng lưu ký BIDV/Bank deposits for ETF Fund operations at BIDV	1.924.986.213	3.199.020.044
Tiền gửi hoạt động mua CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit subscription		
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit Redemption		
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng/Deposits with terms under three (3) months in VND		
	1.924.986.213	3.199.020.044

5.2 Các khoản đầu tư/Investments

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư/ Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

Khoản đầu tư kỳ này 30/06/2026/ The investments of this period 30/06/2026	Giá mua/Costs VNĐ	Giá thị trường/ Market Value VNĐ	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference Chênh lệch tăng/ Increase VNĐ	Chênh lệch giảm/ Decrease VNĐ	Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value VNĐ
Cổ phiếu/Stocks	83.362.681.094	97.818.930.000	19.085.262.294	(4.629.013.388)	97.818.930.000
Quyền mua/Right issue					
Tổng	83.362.681.094	97.818.930.000	19.085.262.294	(4.629.013.388)	97.818.930.000
Khoản đầu tư kỳ trước 31/12/2025/ The investments of last period 31/12/2025	Giá mua/Costs VNĐ	Giá thị trường/ Market Value VNĐ	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference Chênh lệch tăng/ Increase VNĐ	Chênh lệch giảm/ Decrease VNĐ	Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value VNĐ
Cổ phiếu/Stocks	98.957.255.109	126.052.426.800	30.167.726.240	(3.072.554.549)	126.052.426.800
Quyền mua/Right issue		192.898.600	192.898.600		192.898.600
Tổng	98.957.255.109	126.245.325.400	30.360.624.840	(3.072.554.549)	126.245.325.400

5.3 Chi phí phải trả/Expenses

	31/12/2025 VNĐ	30/06/2026 VNĐ
Phải trả nhà đầu tư/Distribution payables		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Tax payables and obligations to the State Budget	59.839.808	
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/Expense accruals for Transfer agency fee	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí môi giới/Brokerage fee payable	34.050	3.650.429
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ/Expense accruals for Management fee	53.488.921	40.043.400
Phải trả phí quản trị quỹ/Expense accruals for Fund administration fee	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát/Expense accruals for Custodian service, Supervising fee, Transaction fee	26.484.931	26.945.375
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ/Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí kiểm toán/Expense accruals- Audit fee	43.200.000	57.840.664
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ/Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	4.325.008	
Phải trả khác/ Other expense Accuals		
TỔNG CỘNG/TOTAL LIABILITIES	259.872.718	200.979.868

5.4

	31/12/2025	Phát sinh	30/06/2026
Vốn góp phát hành/Issued Capital Contribution			
Số lượng CCQ/Number of Fund Units	9.800.000,00	300.000	10.100.000
Giá trị ghi theo mệnh giá/Nominal Value	98.000.000.000,00	3.000.000.000	101.000.000.000
Thặng dư vốn/Nominal Value	12.981.689.560,00	1.158.431.789	14.140.121.349
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ/Nominal Value	110.981.689.560,00	4.158.431.789	115.140.121.349
Vốn góp mua lại/Redeemed Capital Contribution			
Số lượng/Number of Fund Units	(1.200.000,00)	(2.300.000)	(3.500.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá/Number of Fund Units	(12.000.000.000)	(23.000.000.000)	(35.000.000.000)
Thặng dư vốn/Surplus Capital	(4.477.289.086)	(11.257.860.619)	(15.735.149.705)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ/Surplus Capital	(16.477.289.086)	(34.257.860.619)	(50.735.149.705)
Lợi nhuận để lại/Profit	33.455.138.421	1.423.909.611	34.879.048.032
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành/Outstanding Units	8.600.000,00	(2.000.000)	6.600.000
NAV	127.959.538.895		99.284.019.676
NAV/ 1 CCQ/NAV/Unit	14.879,01615		15,043,03328

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/Undistributed earnings

	31/12/2025 VNĐ	Phát sinh trong kỳ/ Changes During Period VNĐ	30/06/2026 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện/Realized profit (losses)	6.167.068.130	14.255.730.996	20.422.799.126
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện/Unrealized profit	27.288.070.291	(12.831.821.385)	14.456.248.906

Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ *Total Undistributed earnings*

33.455.138.421

1.423.909.611

34.879.048.032

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư/*Unrealized gain (losses) from investment revaluation*
 Danh mục các khoản đầu tư/*Investment portfolio report*

	Giá trị mua theo sổ kế toán/ <i>Cost</i>	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý/ <i>Market price or fair value at reporting date</i>	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) <i>Unrealized gain (losses) from investment</i>
	B	C	D=C-B
Cổ phiếu/Shares	83.362.681.094	97.818.930.000	14.456.248.906
Quyền mua/ <i>Right issue</i>	-	-	-
Tổng	83.362.681.094	97.818.930.000	14.456.248.906

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng/*Notes of Net asset value*

STT	Ngày định giá	Bán niên năm 2026/ Half of year 2026	Số lượng CCQ/ Number of outstanding fund certificates	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV/ NAV per unit	Tăng/Giảm NAV/ICCQ
A	B	NAV	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)
1	31/12/2025	127.959.538.895	8.600.000	14.879,01615	
2	04/01/2026	127.943.753.404	8.600.000	14.877,18062	(1,84) 1,8355
3	05/01/2026	127.737.915.529	8.600.000	14.853,24599	(23,93) 23,935
4	06/01/2026	129.453.403.104	8.600.000	15.052,72129	199,48 199,48
5	07/01/2026	132.014.658.243	8.600.000	15.350,54165	297,82 297,82
6	08/01/2026	126.211.883.536	8.300.000	15.206,25102	(144,29) 144,29
7	09/01/2026	123.871.848.139	8.200.000	15.106,32294	(99,93) 99,928
8	11/01/2026	123.864.067.339	8.200.000	15.105,37406	(0,95) 0,9489
9	12/01/2026	124.799.728.214	8.200.000	15.219,47905	114,10 114,1
10	13/01/2026	125.676.913.372	8.200.000	15.326,45285	106,97 106,97
11	14/01/2026	120.699.467.755	8.000.000	15.087,43346	(239,02) 239,02
12	15/01/2026	119.421.030.212	8.000.000	14.927,62877	(159,80) 159,8
13	16/01/2026	120.785.222.010	8.000.000	15.098,15275	170,52 170,52
14	18/01/2026	120.777.525.775	8.000.000	15.097,19072	(0,96) 0,962
15	19/01/2026	121.840.888.032	8.000.000	15.230,11100	132,92 132,92
16	20/01/2026	121.294.604.723	8.000.000	15.161,82559	(68,29) 68,285
17	21/01/2026	120.832.292.067	8.000.000	15.104,03650	(57,79) 57,789
18	22/01/2026	121.174.955.697	8.000.000	15.146,86946	42,83 42,833
19	23/01/2026	121.099.434.511	8.000.000	15.137,42931	(9,44) 9,4402
20	25/01/2026	121.091.729.667	8.000.000	15.136,46620	(0,96) 0,9631
21	26/01/2026	118.066.185.102	8.000.000	14.758,27313	(378,19) 378,19
22	27/01/2026	116.870.108.153	8.000.000	14.608,76351	(149,51) 149,51
23	28/01/2026	110.976.903.895	7.700.000	14.412,58492	(196,18) 196,18
24	29/01/2026	111.731.305.042	7.700.000	14.510,55909	97,97 97,974
25	30/01/2026	112.670.863.314	7.700.000	14.632,57965	122,02 122,02
26	31/01/2026	112.666.290.199	7.700.000	14.631,98574	(0,59) 0,5939
27	01/02/2026	112.662.318.266	7.700.000	14.631,46990	(0,52) 0,5158
28	02/02/2026	110.978.312.302	7.700.000	14.412,76783	(218,70) 218,7
29	03/02/2026	110.977.562.168	7.700.000	14.412,67041	(0,10) 0,0974
30	04/02/2026	110.222.873.652	7.700.000	14.314,65891	(98,01) 98,012
31	05/02/2026	109.454.791.693	7.700.000	14.214,90801	(99,75) 99,751
32	06/02/2026	107.693.719.624	7.700.000	13.986,19735	(228,71) 228,71
33	08/02/2026	107.685.912.020	7.700.000	13.985,18337	(1,01) 1,014
34	09/02/2026	107.804.812.229	7.700.000	14.000,62496	15,44 15,442
35	10/02/2026	108.336.434.555	7.700.000	14.069,66682	69,04 69,042
36	11/02/2026	111.509.521.914	7.700.000	14.481,75609	412,09 412,09
37	12/02/2026	112.553.507.371	7.700.000	14.617,33861	135,58 135,58
38	13/02/2026	113.044.264.606	7.700.000	14.681,07332	63,73 63,735
39	16/02/2026	113.032.333.352	7.700.000	14.679,52381	(1,55) 1,5495
40	22/02/2026	113.008.472.053	7.700.000	14.676,42494	(3,10) 3,0989
41	23/02/2026	114.284.250.801	7.700.000	14.842,11049	165,69 165,69
42	24/02/2026	114.875.820.046	7.700.000	14.918,93766	76,83 76,827
43	25/02/2026	114.679.692.930	7.700.000	14.893,46661	(25,47) 25,471
44	26/02/2026	115.866.092.409	7.700.000	15.047,54446	154,08 154,08
45	27/02/2026	115.613.351.250	7.700.000	15.014,72094	(32,82) 32,824
46	28/02/2026	115.608.591.461	7.700.000	15.014,10278	(0,62) 0,6182
47	01/03/2026	115.604.814.245	7.700.000	15.013,61223	(0,49) 0,4905
48	02/03/2026	112.768.217.687	7.700.000	14.645,22307	(368,39) 368,39
49	03/03/2026	108.993.725.712	7.600.000	14.341,27969	(303,94) 303,94
50	04/03/2026	105.680.319.836	7.400.000	14.281,12430	(60,16) 60,155
51	05/03/2026	102.478.719.134	7.200.000	14.233,15543	(47,97) 47,969
52	06/03/2026	97.794.185.143	7.000.000	13.970,59787	(262,56) 262,56
53	08/03/2026	97.787.118.799	7.000.000	13.969,58839	(1,01) 1,0095

54	09/03/2026	91.382.969,756	7.000.000	13.054,70996	(914,88)	914,88
55	10/03/2026	95.112.891,194	7.100.000	13.396,18185	341,47	341,47
56	11/03/2026	98.184.386,117	7.100.000	13.828,78677	432,60	432,60
57	12/03/2026	96.973.527,928	7.100.000	13.658,24337	(170,54)	170,54
58	13/03/2026	98.069.464,603	7.200.000	13.620,75897	(37,48)	37,484
59	15/03/2026	98.062.390,717	7.200.000	13.619,77648	(0,98)	0,9825
60	16/03/2026	98.224.835,086	7.200.000	13.642,33820	22,56	22,562
61	17/03/2026	99.258.787,691	7.200.000	13.785,94273	143,60	143,60
62	18/03/2026	98.881.924,259	7.200.000	13.733,60059	(52,34)	52,342
63	19/03/2026	99.555.711,770	7.300.000	13.637,76873	(95,83)	95,832
64	20/03/2026	97.034.774,542	7.300.000	13.292,43486	(345,33)	345,33
65	22/03/2026	97.027.729,004	7.300.000	13.291,46972	(0,97)	0,9651
66	23/03/2026	93.526.777,231	7.300.000	12.811,88729	(479,58)	479,58
67	24/03/2026	95.381.861,746	7.300.000	13.066,00845	254,12	254,12
68	25/03/2026	97.975.985,953	7.300.000	13.421,36793	355,36	355,36
69	26/03/2026	97.051.289,999	7.300.000	13.294,69726	(126,67)	126,67
70	27/03/2026	98.737.751,719	7.300.000	13.525,71941	231,02	231,02
71	29/03/2026	98.730.659,524	7.300.000	13.524,74788	(0,97)	0,9715
72	30/03/2026	98.163.200,938	7.300.000	13.447,01382	(77,73)	77,734
73	31/03/2026	99.157.887,358	7.300.000	13.583,27224	136,26	136,26
74	01/04/2026	100.696.698,346	7.300.000	13.794,06826	210,80	210,80
75	02/04/2026	100.053.183,149	7.300.000	13.705,91549	(88,15)	88,153
76	03/04/2026	99.328.053,015	7.300.000	13.606,58260	(99,33)	99,333
77	05/04/2026	99.320.798,413	7.300.000	13.605,58882	(0,99)	0,9938
78	06/04/2026	99.008.052,074	7.300.000	13.562,74685	(42,84)	42,842
79	07/04/2026	99.506.098,952	7.300.000	13.630,97245	68,23	68,226
80	08/04/2026	104.491.720,893	7.300.000	14.313,93436	682,96	682,96
81	09/04/2026	103.796.866,992	7.300.000	14.218,74890	(95,19)	95,185
82	10/04/2026	104.584.769,278	7.300.000	14.326,68072	107,93	107,93
83	12/04/2026	104.577.370,656	7.300.000	14.325,66721	(1,01)	1,0135
84	13/04/2026	104.706.196,259	7.300.000	14.343,31455	17,65	17,647
85	14/04/2026	105.710.329,806	7.300.000	14.480,86709	137,55	137,55
86	15/04/2026	106.624.827,506	7.300.000	14.606,14075	125,27	125,27
87	16/04/2026	106.042.661,462	7.200.000	14.728,14742	122,01	122,01
88	17/04/2026	106.049.843,668	7.200.000	14.729,14495	1,00	0,9975
89	19/04/2026	106.042.404,907	7.200.000	14.728,11179	(1,03)	1,0332
90	20/04/2026	107.203.269,663	7.200.000	14.889,34300	161,23	161,23
91	21/04/2026	107.095.700,882	7.200.000	14.874,40290	(14,94)	14,94
92	22/04/2026	108.111.884,861	7.200.000	15.015,53956	141,14	141,14
93	23/04/2026	106.518.385,349	7.100.000	15.002,58948	(12,95)	12,95
94	24/04/2026	105.759.479,965	7.100.000	14.895,70140	(106,89)	106,89
95	27/04/2026	105.748.333,792	7.100.000	14.894,13152	(1,57)	1,5699
96	28/04/2026	107.105.963,900	7.100.000	15.085,34702	191,22	191,22
97	30/04/2026	106.235.661,216	7.100.000	14.962,76918	(122,58)	122,58
98	03/05/2026	106.224.714,825	7.100.000	14.961,22744	(1,54)	1,5417
99	04/05/2026	105.700.233,262	7.100.000	14.887,35679	(73,87)	73,871
100	05/05/2026	106.524.552,970	7.100.000	15.003,45816	116,10	116,10
101	06/05/2026	107.836.299,174	7.100.000	15.188,21115	184,75	184,75
102	07/05/2026	109.289.559,954	7.100.000	15.392,89576	204,68	204,68
103	08/05/2026	109.631.989,559	7.100.000	15.441,12529	48,23	48,23
104	10/05/2026	109.624.598,892	7.100.000	15.440,08435	(1,04)	1,0409
105	11/05/2026	108.671.646,652	7.100.000	15.305,86572	(134,22)	134,22
106	12/05/2026	109.279.976,079	7.100.000	15.391,54592	85,68	85,68
107	13/05/2026	103.903.180,246	6.800.000	15.279,87944	(111,67)	111,67
108	14/05/2026	105.272.673,338	6.800.000	15.481,27549	201,40	201,40
109	15/05/2026	103.075.803,411	6.700.000	15.384,44827	(96,83)	96,827
110	17/05/2026	103.068.592,365	6.700.000	15.383,37199	(1,08)	1,0763
111	18/05/2026	102.744.812,286	6.700.000	15.335,04660	(48,33)	48,325
112	19/05/2026	102.205.218,629	6.700.000	15.254,51024	(80,54)	80,536
113	20/05/2026	101.856.244,752	6.700.000	15.202,42458	(52,09)	52,086
114	21/05/2026	100.018.555,025	6.600.000	15.154,32651	(48,10)	48,098
115	22/05/2026	99.198.912,551	6.600.000	15.030,13826	(124,19)	124,19
116	24/05/2026	99.191.807,722	6.600.000	15.029,06177	(1,08)	1,0765
117	25/05/2026	99.907.581,761	6.600.000	15.137,51238	108,45	108,45
118	26/05/2026	100.251.585,703	6.600.000	15.189,63419	52,12	52,122
119	27/05/2026	99.977.752,559	6.600.000	15.148,14432	(41,49)	41,49
120	28/05/2026	99.112.254,472	6.600.000	15.017,00825	(131,14)	131,14
121	29/05/2026	98.791.339,981	6.600.000	14.968,38484	(48,62)	48,623
122	31/05/2026	98.783.478,298	6.600.000	14.967,19368	(1,19)	1,1912
123	01/06/2026	98.164.472,304	6.600.000	14.873,40489	(93,79)	93,789
124	02/06/2026	97.051.149,370	6.600.000	14.704,71960	(168,69)	168,69
125	03/06/2026	96.981.392,991	6.600.000	14.694,15045	(10,57)	10,569

126	04/06/2026	97.498.422.330	6.600.000	14.772,48823	78,34	78,338
127	05/06/2026	97.665.068.586	6.600.000	14.797,73766	25,25	25,249
128	07/06/2026	97.657.220.440	6.600.000	14.796,54855	(1,19)	1,1891
129	08/06/2026	95.315.608.481	6.600.000	14.441,75886	(354,79)	354,79
130	09/06/2026	95.955.656.554	6.600.000	14.538,73584	96,98	96,977
131	10/06/2026	96.410.898.390	6.600.000	14.607,71187	68,98	68,976
132	11/06/2026	95.794.993.476	6.600.000	14.514,39295	(93,32)	93,319
133	12/06/2026	95.527.965.408	6.600.000	14.473,93415	(40,46)	40,459
134	14/06/2026	95.520.175.812	6.600.000	14.472,75391	(1,18)	1,1802
135	15/06/2026	96.502.390.095	6.600.000	14.621,57425	148,82	148,82
136	16/06/2026	96.717.079.053	6.600.000	14.654,10288	32,53	32,529
137	17/06/2026	96.653.855.339	6.600.000	14.644,52353	(9,58)	9,5793
138	18/06/2026	97.318.845.938	6.600.000	14.745,27968	100,76	100,76
139	19/06/2026	97.056.540.130	6.600.000	14.705,53638	(39,74)	39,743
140	21/06/2026	97.048.708.656	6.600.000	14.704,34979	(1,19)	1,1866
141	22/06/2026	98.074.378.905	6.600.000	14.859,75437	155,40	155,4
142	23/06/2026	98.764.429.701	6.600.000	14.964,30753	104,55	104,55
143	24/06/2026	99.439.621.248	6.600.000	15.066,60928	102,30	102,3
144	25/06/2026	99.023.413.236	6.600.000	15.003,54746	(63,06)	63,062
145	26/06/2026	99.335.184.413	6.600.000	15.050,78551	47,24	47,238
146	28/06/2026	99.327.290.510	6.600.000	15.049,58947	(1,20)	1,196
147	29/06/2026	99.422.132.296	6.600.000	15.063,95943	14,37	14,37
148	30/06/2026	99.284.019.676	6.600.000	15.043,03328	(20,93)	20,926

NAV bình quân trong Bán niên năm 2026/ Average NAV in Half of year 2026 106.460.497.113

Biến động NAV/CCQ trong kỳ thấp nhất/the lowest violation of Nav/perunit 0,10

Biến động NAV/CCQ trong kỳ cao nhất/the highest violation of Nav/perunit 914,88

5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/Prepared by

Người phê duyệt/Reviewed by

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

Đinh Thuý Linh

Vũ Thanh Hằng

Phan Thị Thu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phí Tuấn Thành
TỔNG GIÁM ĐỐC

